

Ceremony for Maitreya Buddha's Birthday

MĪ LÈ FÓ SHÈNG DÀN ZHÙ YÍ

彌勒佛聖誕祝儀

Nghi Thức Lễ Phật Di Lặc Đản Sanh

(January 1st Lunar Calendar / 農曆一月一日 / 1 tháng 1 ÂL)

- 1) PRECEPTS & SAMADHI TRUE INCENSE PRAISE (*see page 1*)

JIÈ DÌNG ZHĒN XIĀNG ZÀN

戒定真香讚 (見第1頁)

Giới Định Chân Hương Tán (*Xem trang 1*)

- 2) NA MO SHURANGAMA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS.

NÁ MÓ LÈNG YÁN HUÌ SHÀNG FÓ PÚ SÀ.

南無楞嚴會上佛菩薩。 (3x)

Nam-mô Lăng-Nghiêm Hội-thượng Phật Bồ-tát. (3x)

- 3) SHURANGAMA MANTRA (*see page 2*)

LÈNG YÁN ZHÒU

楞嚴咒 (見第2頁)

Chú Lăng Nghiêm (*Xem trang 2*)

- 4) HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA (*see page 64*)

BŌ RĚ BŌ LUÓ MÌ DUō Xīn Jīng

般若波羅蜜多心經 (見第64頁)

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (*Xem trang 64*)

- 5) MAHA PRAJNA PARAMITA ! (3x)

MÓ HĒ BŌ RĚ BŌ LUÓ MÌ DUō !

摩訶般若波羅蜜多! (3x)

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa ! (3x)

- 6) PRAISE OF MAITREYA BUDDHA (*see page 69*)

MÍ LÈ ZÀN

彌勒讚 (見第 69 頁)

Di Lặc Tán (*Xem trang 69*)

- 7) HOMAGE TO THE HONORED MAITREYA BUDDHA, SOON TO BE BORN IN THE WORLD. (*Recite while circle-ambulating*)

NÁ MÓ DĀNG LÁI XIÀ SHĒNG MÍ LÈ ZŪN FÓ.

南無當來下生彌勒尊佛。 (繞念)

Nam mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. (*niệm Phật và đi nhiễu*)

- 8) UNIVERSAL BOWING (*see page 71*)

BÀI YUÀN

拜願 (見第 71 頁)

Bái Nguyện (*Xem trang 71*)

- 9) THREE REFUGES (*see page 72*)

SĀN GUĪ YĪ

三皈依 (見第 78 頁)

Tam Quy Y (*Xem trang 72*)

- 10) VERSE FOR TRANSFERRING THE MERIT AND VIRTUES (*see page 73*)

HUÍ XIÀNG GÔNG DÉ

迴向功德 (見第 73 頁)

Hồi Hướng Công Đức (*Xem trang 73*)

Precepts & Samadhi True Incense Praise

JIÈ DÌNG ZHĒN XIĀNG ZÀN

戒定真香讚

Giới Định Chân Hương Tán

THE INCENSE OF TRUE PRECEPTS AND SAMADHI IS BURNING, ARISING STRAIGHT TO THE HEAVENS.

JIÈ DÌNG ZHĒN XIĀNG FÉN Qǐ CHÔNG TIĀN SHÀNG

戒 定 真 香 焚 起 沖 天 上

Giới định chân hương phần khởi trùng thiên thượng

WE, THE SINCERE DISCIPLES, OFFER IT IN A GOLDEN CENSER.

DÌ Zǐ QIÁN CHÉNG RÈ ZÀI JĪN LÚ FÀNG

弟 子 虔 誠 热 在 金 爐 放

Đệ tử kiên thành nhiệt tại kim lư phóng

IT IMMEDIATELY PERVADES THROUGH OUT THE TEN DIRECTIONS.

Qǐng Kè Yīn Yūn Jí Biàn Mǎn Shí Fāng

頃 刻 氛 氛 即 遍 滿 十 方

Khoảnh khắc nhân uân túc biến mãn thập phương

IN THE PAST, YASODHARA AVOIDED CALAMITIES, AND AVERTED DISASTERS AND OBSTRUCTIONS.

Xī Rì Yé Shū Miǎn Nàn Xiāo Zāi Zhàng

昔 日 耶 輸 免 難 消 災 障

Tích nhật Da Thâu miễn nạn tiêu tai chướng

HOMAGE TO THE INCENSE CLOUD CANOPY BODHISATTVA, MAHASATTVA.

Ná Mó Xiāng Yún Gài Pú Sà Mó Hē Sà

南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 話 薩

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.

(Repeat last line 3 times, bowing each time and ending with a half-bow /

三遍，三拜，讚畢問訊 / Tụng dòng cuối 3 lần, mỗi lần 1 lạy, sau xá)

Shurangama Mantra
LÈNG YÁN ZHÒU
楞嚴咒
Chú Lăng-Nghiêm

NA MO SHURANGAMA ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS. (3x)

NÁ MÓ LÈNG YÁN HUÌ SHÀNG FÓ PÚ SÀ.

南無_③楞嚴會上佛菩薩_{1,3}。 (3x)

Nam-mô Lăng-Nghiêm Hội-thượng Phật Bồ-tát. (3x)

O DEEP AND WONDROUS DHARANI UNMOVING HONORED ONE

MIÀO ZHÀN ZÖNG CHÍ BÚ DÒNG ZŪN,

妙湛總持不動尊_○，

Diệu trạm tổng trì bất động tôn,

SUPREME SHURANGAMA APPEARS MOST RARELY IN THE WORLD.

SHŌU LÈNG YÁN WÁNG SHÌ XĪ YŌU,

首楞嚴王世希有，

Thủ-Lăng-Nghiêm-Vương thế hi hữu,

EXTINGUISHING DELUSED THOUGHTS FROM COUNTLESS KALPAS PAST.

XIĀO WǑ YÌ QIÉ DIĀN DǎO XIǎNG.

銷我億劫顛倒想。

Tiêu ngã ức kiếp đên-dảo tưởng.

I NEEDN'T PASS THROUGH AEONS TILL THE DHARMA BODY'S GAINED.

BÚ LÌ SĒNG QÍ HUÒ Fǎ SHĒN,

不歷僧祇獲法身，

Bất lịch tăng- kỳ hoạch pháp thân,

I WISH TO NOW ATTAIN THE WAY: AND AS THE DHARMA KING,

YUÀN JīN DÉ GUǒ CHÉNG Bǎo WÁNG,

願今得果成寶王，

Nguyện kim đắc quả thành bảo-vương,

I'LL THEN RETURN TO RESCUE BEINGS MORE THAN GANGES' SANDS.

HUÁN DÙ RÚ SHÌ HÉNG SHĀ ZHÒNG.

還度如是恆沙衆。

Hườn độ như thị hằng sa chúng.

THIS DEEP RESOLVE I OFFER TO THE MYRIAD BUDDHAS' LANDS,

JIĀNG Cǐ SHĒN XĪN FÈNG CHÉN CHÀ,

將此深心奉塵刹，

Tương thử thâm tâm phụng trần sát,

AND THUS ENDEAVOR TO REPAY THE BUDDHA'S BOUNDLESS GRACE.

SHÌ ZÉ MÍNG WÉI BÀO FÓ ĚN.

是則名為報佛恩。

Thị tắc danh vị báo Phật ân.

I HUMBLY ASK THE BHAGAVAN TO CERTIFY MY QUEST:

FÚ QǐNG SHÌ ZŪN WÈI ZHÈNG MÍNG,

伏請世尊為證明，

Phục thỉnh Thể-Tôn vị chứng-minh,

TO ENTER FIRST THE EVIL WORLD—THE FIVE TURBIDITIES;

Wǔ ZHUÓ È SHÌ SHÌ XIĀN RÙ,

五濁惡世誓先入，

Ngũ-trược ác-thế thệ tiên nhập,

IF YET A SINGLE BEING'S NOT ACCOMPLISHED BUDDHAHOOD

RÚ YÍ ZHÒNG SHĒNG WÈI CHÉNG FÓ,

如一衆生未成佛，

Như nhứt chúng-sanh vị thành Phật,

ACCORDINGLY I ALSO MUST RENOUNCE NIRVANA'S BLISS.

ZHōNG Bù YÚ Cǐ Qǔ Ní HUÁN.

終不於此取泥洹。

Chung bất ư thử thủ nê-hoàn.

O GREAT IN COURAGE, GREAT IN POWER, GREAT COMPASSIONATE ONE!

DÀ XIÓNG DÀ LÌ DÀ CÍ BĒI,
大雄大力大慈悲，
Đại-hùng đại-lực đại-tử-bi,

I PRAY WOULD NOW UNCOVER AND DISPEL MY SUBT'LEST DOUBTS.

XĪ GÈNG SHĚN CHÚ WÉI XÌ HUÒ,
希更審除微細惑，
Hi cánh thẩm trừ vi-tế hoặc,

THUS CAUSE ME QUICKLY TO ATTAIN SUPREME ENLIGHTENMENT,

LÌNG WǑ Zǎo Dēng Wú Shàng Júé,
令我早登無上覺，
Linh ngã tào đặng vô-thượng giác,

AND SIT WITHIN THE BODHIMANDAS OF THE TENFOLD REALMS

Yú Shí Fāng Jiè Zuò Dào Chǎng.
於十方界坐道場。
Ư thập phương giới tọa đạo tràng.

AND EVEN COULD THE NATURE OF SHUNYATA MELT AWAY

SHÙn RUÒ DUō XìNG KĚ XIĀO WÁNG,
舜若多性可銷亡，
Thuần nhã đa tính khả tiêu vong,

MY VAJRA-LIKE SUPREME RESOLVE WOULD STILL REMAIN UNMOVED.

SHUÒ JIĀ LUÓ XīN WÚ Dòng ZHUǎN.
燦迦羅心無動轉。
Thúrc-ca-la tâm vô động chuyển.

NA MO ETERNALLY ABIDING BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS.

NÁ MÓ CHÁNG ZHÙ SHÍ FĀNG FÓ.
南無常住十方佛。◎
Nam-mô thường-trụ thập-phương Phật.

NA MO ETERNALLY ABIDING DHARMA OF THE TEN DIRECTIONS.

NÁ MÓ CHÁNG ZHÙ SHÍ FĀNG FĂ.

南無常住十方法。

Nam-mô thường-trụ thập-phương Pháp.

NA MO ETERNALLY ABIDING SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS.

NÁ MÓ CHÁNG ZHÙ SHÍ FĀNG SĒNG.

南無常住十方僧。

Nam-mô thường-trụ thập-phương tăng.

NA MO SHAKYAMUNI BUDDHA.

NÁ MÓ SHÌ JIĀ MÓU NÍ FÓ.

南無釋迦牟尼佛。

Nam-mô Thích-Ca Mâu-Ni Phật.

NA MO SUPREME SHURANGAMA OF THE BUDDHA'S SUMMIT.

NÁ MÓ FÓ DǐNG SHǒU LÈNG YÁN.

南無佛頂首楞嚴。

Nam-mô Phật-đánh Thủ-Lăng-Nghiêm.

NA MO GUAN SHI YIN BODHISATTVA.

NÁ MÓ GUĀN SHÌ YĪN PÚ SÀ.

南無觀世音菩薩。

Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ-tát.

NA MO VAJRA TREASURY BODHISATTVA.

NÁ MÓ JĪN GĀNG ZÀNG PÚ SÀ.

南無金剛藏菩薩。

Nam-mô Kim-Cang-Tạng Bồ-tát.

AT THAT TIME, THE WORLD HONORED ONE FROM THE FLESH MOUND
AT THE CROWN OF HIS HEAD

ĚR SHÍ SHÌ ZŪN, CÓNG RÒU JÌ ZHōNG,
爾時世尊，從肉髻中，

Nhĩ thời Thế-Tôn, tùng nhục-kết trung,

RELEASED A HUNDRED-JEWELED LIGHT AND A THOUSAND PETALED RARE LOTUS AROSE FROM THE MIDST OF THE LIGHT.

Yǒng bǎi bǎo guāng, guāng zhōng yǒng chū,
涌百寶光，光中涌出，

Qiān yè bǎo lián,
千葉寶蓮，

**dōng bá bǎo-quang, quang trung dōng xuất thiên diệp
bảo liên,**

SEATED WITHIN THE PRECIOUS FLOWER WAS A TRANSFORMATION BODY OF THE THUS COME ONE, WHOSE CROWN IN TURN EMITTED TEN RAYS OF THE HUNDRED-JEWELED EFFULGENCE.

Yǒu huà rú lái, zuò bǎo huá zhōng,
有化如來，坐寶華中，

Dǐng fàng shí dào, bǎi bǎo guāng míng,
頂放十道，百寶光明，

**Hữu hóa Như-Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh phóng thập
đạo, bá bảo quang-minh,**

ALL THE MYRIAD LIGHTS SHONE 'ROUND ABOUT, EVERYWHERE REVEALING SECRET TRACE VAJRA SPIRITS, MANY AS THE SANDS OF TEN GANGES RIVERS.

Yī yī guāng míng, jiē biàn shì xiàn,
一一光明，皆遍示現，

Shí héng hé shā, jīn gāng mì jī,
十恆河沙，金剛密跡，

**Nhứt nhứt quang-minh, giai biến thị hiện, thập hằng
hà sa, Kim-Cang mật tích,**

EACH HOLDING ALOFT A MOUNTAIN AND WIELDING A PESTLE, THEY PERVERSED THE REALM OF EMPTY SPACE.

Qíng shān chí chǔ, biàn xū kōng jiè,
擎山持杵，徧虛空界，
Kình sơn trì xử, biến hư-không giới,

THE GREAT ASSEMBLY GAZED UPWARD AT ONCE FILLED WITH FEAR AND ADMIRATION.

DÀ ZHÒNG YĀNG GUĀN, WÈI ÀI JIĀN BÀO,
大衆仰觀，畏愛兼抱，
Đại chúng ngưỡng quán, úy ái kiêm bảo,

SEEKING THE BUDDHA'S KIND PROTECTION THEY SINGLEMINDEDLY LISTENED AS,

QIÚ FÓ ÀI YÒU, YĪ XĪN TĪNG FÓ,
求佛哀祐，一心聽佛，
Cầu Phật ai hựu, nhứt tâm thính Phật,

STREAMING LIGHT AT THE BUDDHA'S INVISIBLE CROWN THE TRANSFORMATION THUS COME ONE PROCLAIMED THE SPIRITUAL MANTRA:

WÚ JIÀN DǐNG XIÀNG, Fàng GUĀNG RÚ LÁI,
◎無見頂相，放光如來◎，
XUĀN SHUō SHÉN ZHÒU:
宣說神咒。

Vô kiến đảnh tướng, phóng quang Nhu-Lai, tuyên thuyết thần chú:

I. 第一會 : 毘盧真法會

- 1) **NÁ MÓ SÀ DÀN TUō**
南無薩怛他
Nam-mô tát đát tha
- 2) **SŪ QIÉ DUō YÉ**
蘇伽多耶
tô già đa da
- 3) **Ē LÀ HĒ DÌ**
阿羅訶帝
a la ha đế
- 4) **SĀN MIǎo SĀN PÚ TUó XIĚ**
三藐三菩陀寫
tam-miệu tam-bồ-đà-tỏa

- 5) NÁ MÓ SÀ DÀN TUŌ
南無薩怛他
Nam-mô Tát đát tha
- 6) FÓ TUÓ JÙ ZHĪ SHǎI NÍ SHÀN
佛陀俱胝瑟尼釤
Phật đà câu-trí sắt ni sam
- 7) NÁ MÓ SÀ PÓ
南無薩婆
Nam-mô tát bà
- 8) BÓ TUÓ BÓ DÌ
勃陀勃地
bột đà bột địa
- 9) SÀ DUō PÍ BÌ
薩跔鞞弊
tát đa bệ tệ
- 10) NÁ MÓ SÀ DUō NÁN
南無薩多南
Nam-mô tát đa nấm
- 11) SĀN MIǎO SĀN PÚ TUÓ
三藐三菩陀
tam-miệu tam-bồ-đà
- 12) JÙ ZHĪ NÁN
俱知南
câu-trí nấm
- 13) SUō SHě LÀ PÓ JIĀ
娑舍囉婆迦
Ta xá ra bà ca
- 14) SĒNG QIÉ NÁN
僧伽喃
tăng-già nấm

- 15) NÁ MÓ LÚ JĪ Ē LUÓ HÀN DUō NÁN
南無盧雞阿羅漢跔喃
Nam-mô lô kê a-la-hán da nãm
- 16) NÁ MÓ SŪ LÚ DUō Bō NUÓ NÁN
南無蘇盧多波那喃
Nam-mô tô lô đa ba na nãm
- 17) NÁ MÓ SUō JIÉ LÌ TUÓ QIÉ MÍ NÁN
南無娑羯唎陀伽彌喃
Nam-mô ta yết rị đà già di nãm
- 18) NÁ MÓ LÚ JĪ SĀN MIǎO QIÉ DUō NÁN
南無盧雞三藐伽跔喃
Nam-mô lô kê tam-miệu già đa nãm
- 19) SĀN MIǎO QIÉ Bō LÀ
三藐伽波囉
Tam miệu già ba ra
- 20) Dǐ Bō DUō NUÓ NÁN
底波多那喃
dể ba đa na nãm
- 21) NÁ MÓ TÍ PÓ LÍ SHǎI NĀN
南無提婆離瑟赧
Nam-mô đê bà ly sắt nỏa
- 22) NÁ MÓ Xī TUÓ YÉ
南無悉陀耶
Nam-mô tất đà da
- 23) PÍ DÌ YÉ
毗地耶
tỳ địa da
- 24) TUÓ LÀ LÍ SHǎI NĀN
陀囉離瑟赧
đà ra ly sắt nỏa

- 25) SHĚ BŌ NÚ
舍 波 奴
Xá ba noa
- 26) JIĒ LÀ HĒ
揭 囉 詞
yết ra ha
- 27) SUŌ HĒ SUŌ LÀ MÓ TUŌ NÁN
娑 詞 娑 囉 摩 他 喃
ta ha ta ra ma tha nãm
- 28) NÁ MÓ BÁ LÀ HĒ MÓ NÍ
南 無 跋 囉 詞 摩 泥
Nam-mô bạt ra ha ma ni
- 29) NÁ MÓ YĪN TUÓ LÀ YÉ
南 無 因 陀 囉 耶
Nam-mô nhân đà ra da
- 30) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南 無 婆 伽 婆 帝
Nam-mô bà già bà đế
- 31) LÚ TUÓ LÀ YÉ
盧 陀 囉 耶
lô đà ra da
- 32) WŪ MÓ BŌ DÌ
烏 摩 般 帝
Ô ma bát đế
- 33) SUŌ XĪ YÈ YÉ
娑 醍 夜 耶
ta hê dạ da
- 34) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南 無 婆 伽 婆 帝
Nam-mô bà già bà đế

- 35) NUÓ LÀ YĚ
那囉野
Na ra dā
- 36) NÁ YÉ
拏耶
noa da
- 37) PÁN ZHĒ MŌ HĒ SĀN MÙ TUÓ LÀ
槃遮摩訶三慕陀囉
Bàn-giá ma-ha tam mô đà ra
- 38) NÁ MÓ XĪ JIÉ LÌ DUŌ YÉ
南無悉羯唎多耶
Nam-mô tất yết rị đa da
- 39) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ¹
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 40) MÓ HĒ JIĀ LÀ YÉ
摩訶迦羅耶
ma ha ca la da
- 41) DÌ LÌ Bō LÁ NÀ
地唎般刺那
Địa rị bát lặc na
- 42) QIÉ LÀ PÍ TUÓ LÀ
伽囉毗陀囉
già ra tỳ đà ra
- 43) Bō NÁ JIĀ LÀ YÉ
波拏迦囉耶
ba noa ca ra da
- 44) Ē DÌ MÙ DÌ
阿地目帝
A địa mục đế

- 45) SHĪ MÓ SHĚ NUÓ NÍ
尸摩舍那泥
Thi ma xá na nê
- 46) PÓ XĪ NÍ
婆悉泥
bà tât nê
- 47) MÓ DÀN LÌ QIÉ NÁ
摩怛唎伽擎
Ma đát rị già noa
- 48) NÁ MÓ XÍ JIÉ LÌ DUŌ YÉ
南無悉羯唎多耶
Nam-mô tất yết rị đa da
- 49) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 50) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ JÙ LÀ YÉ
多他伽跔俱囉耶
Đa tha già đa câu ra da
- 51) NÁ MÓ Bō TÓU MÓ JÙ LÀ YÉ
南無般頭摩俱囉耶
Nam-mô bát đâu ma câu ra da
- 52) NÁ MÓ BÁ SHÉ LÀ JÙ LÀ YÉ
南無跋闍俱囉耶
Nam-mô bat xà ra câu ra da
- 53) NÁ MÓ MÓ NÍ JÙ LÀ YÉ
南無摩尼俱囉耶
Nam-mô ma ni câu ra da
- 54) NÁ MÓ QIÉ SHÉ JÙ LÀ YÉ
南無伽闍俱囉耶
Nam-mô già xà câu ra già

- 55) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 56) DÌ LÌ CHÁ
帝唎茶
dế rị trà
- 57) SHŪ LÀ XĪ NÀ
輸囉西那
du ra tây na
- 58) BŌ LÀ HĒ LÀ NÁ LÀ SHÉ YÉ
波囉訶囉擎囉闍耶
ba ra ha ra noa ra xà da
- 59) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da
- 60) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 61) NÁ MÓ Ē MÍ DUŌ PÓ YÉ
南無阿彌多婆耶
Nam-mô a di đa bà da
- 62) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da
- 63) Ē LÀ HĒ DÌ
阿囉訶帝
a ra ha đế
- 64) SĀN MIǎO SĀN PÚ TUÓ YÉ
三藐三菩陀耶
tam-miệu tam-bồ-đà da

- 65) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 66) Ē CHÚ PÍ YÉ
阿芻鞞耶
a sô bê da
- 67) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da
- 68) Ē LÀ HĒ DÌ
阿囉訶帝
a ra ha đế
- 69) SĀN MIǎO SĀN PÚ TUÓ YÉ
三藐三菩陀耶
tam-miệu tam-bồ-đà da
- 70) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 71) PÍ SHĀ SHÉ YÉ
鞞沙闍耶
bê sa xà da
- 72) JÙ LÚ FÈI ZHÙ LÌ YÉ
俱盧吠柱唎耶
câu lô phệ trụ rị da
- 73) Bō LÀ PÓ LÀ SHÉ YÉ
般囉婆囉闍耶
bát ra bà ra xà da
- 74) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da

- 75) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 76) SĀN BŪ SHĪ BÌ DUŌ
三補師毖多
tam bổ sư bí đa
- 77) SÀ LIÁN NÀI LÀ LÁ SHÉ YÉ
薩憐捺囉刺闍耶
tát lân nại ra lạt xà da
- 78) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da
- 79) Ē LÀ HĒ DÌ
阿囉訶帝
a ra ha đế
- 80) SĀN MIǎO SĀN PÚ TUÓ YÉ
三藐三菩陀耶
tam-miệu tam-bồ-dà da
- 81) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 82) SHĚ JĪ YĚ MŨ NUÓ YÈ
舍雞野母那曳
xá kê dã mẫu na duệ
- 83) DUŌ TUŌ QIÉ DUŌ YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da
- 84) Ē LÀ HĒ DÌ
阿囉訶帝
a ra ha đế

- 85) SĀN MIǎO SĀN PÚ TUÓ YÉ
三藐三菩陀耶
tam-miêu tam-bô-dà da
- 86) NÁ MÓ PÓ QIÉ PÓ DÌ
南無婆伽婆帝
Nam-mô bà già bà đế
- 87) LÀ DÀN NÀ JĪ DŪ LÀ SHÉ YÉ
刺怛那雞都囉闍耶
lạt đát na kê đô ra xà da
- 88) DUō TUō QIÉ DUō YÉ
跔他伽多耶
đa tha già đa da
- 89) Ē LÀ HĒ DÌ¹
阿囉訶帝
a ra ha đế
- 90) SĀN MIǎO SĀN PÚ TUÓ YÉ
三藐三菩陀耶
tam-miêu tam-bô-dà da
- 91) DÌ PIÁO
帝瓢
đế biếu
- 92) NÁ MÓ SÀ JIÉ LÌ DUō
南無薩羯唎多
nam-mô sát yết rị đa
- 93) YÌ TÁN PÓ QIÉ PÓ DUō
翳曇婆伽婆多
ẽ đàm bà già bà đa
- 94) SÀ DÀN TUō QIÉ DŪ SHǎI NÍ SHÀN
薩怛他伽都瑟尼釤
tát đát tha già đô sắt ni sam

- 95) SÀ DÀN DUŌ Bō DÁ LÁN
薩怛多般怛藍
tát đát đa bát đát lam
- 96) NÁ MÓ ē PÓ LÀ SHÌ DĀN
南無阿婆囉視耽
Nam-mô a bà ra thị đam
- 97) Bō LÀ DÌ
般囉帝
bát ra đế
- 98) YÁNG QÍ LÀ
揚岐囉
dương kỳ ra
- 99) SÀ LÀ PÓ
薩囉婆
tát ra bà
- 100) BÙ DUŌ JIĒ LÀ HĒ
部多羯囉訶
bộ đa yết ra ha
- 101) NÍ JIĒ LÀ HĒ
尼羯囉訶
ni yết ra ha
- 102) JIĒ JIĀ LÀ HĒ NÍ
羯迦囉訶尼
yết ca ra ha ni
- 103) BÁ LÀ BÌ DÌ YÉ
跋囉毖地耶
bạt ra bí địa da
- 104) CHÌ TUÓ NǏ
叱陀你
sất đà nǚ

105) Ē JIĀ LÀ
阿迦囉
a ca ra

106) MÌ LÌ ZHÙ
密唎柱
mật rị trù

107) Bō Lì DÀN LÀ YÉ
般唎怛囉耶
bát rị đát ra da

108) NÍNG JIĒ LÌ
寧揭唎
nanh yết rị

109) SÀ LÀ PÓ
薩囉婆
tát ra bà

110) PÁN TUÓ NUÓ
槃陀那
bàn đà na

111) MÙ CHĀ NÍ
目叉尼
mục xoa ni

112) SÀ LÀ PÓ
薩囉婆
tát ra bà

113) TÙ SHǎI ZHÀ
突瑟吒
đột sắt tra

114) TÙ XĪ FÁ
突悉乏
đột tất phap

115) BŌ NÀ NĨ
般 那 你
bát na nǚ

116) FÁ LÀ NÍ
伐 囉 尼
phạt ra ni

117) ZHĚ DŪ LÀ
赭 都 囉
giả đô ra

118) SHĪ DÌ NÁN
失 帝 南
thất đế nǚm

119) JIÉ LÀ HĒ
羯 囉 訶
yết ra ha

120) SUŌ HĒ SÀ LÀ RUÒ SHÈ
娑 訶 薩 囉 若 閣
ta ha tát ra nhã xà

121) PÍ DUŌ BĒNG SUŌ NÀ JIÉ LÌ
毗 多 崩 娑 那 羯 咧
tỳ đa bǎng ta na yết rị

122) Ē SHĀI ZHÀ BÌNG SHĒ DÌ NÁN
阿 瑟 吮 冰 舍 帝 南
a sắt tra băng xá dế nǚm

123) NÀ CHĀ CHÀ DÀN LÀ RUÒ SHÉ
那 叉 劍 恒 囉 若 閣
na xoa sát đát ra nhã xà

124) BŌ LÀ SÀ TUÓ NÀ JIÉ LÌ
波 囉 薩 陀 那 羯 咧
ba ra tát đà na yết rị

125) Ē SHĀI ZHÀ NÁN

阿瑟吒南

a sắt tra nǎm

126) MÓ HĒ JIÉ LÀ HĒ RUÒ SHÉ

摩訶羯囉訶若闍

ma ha yết ra ha nhã xà

127) PÍ DUŌ BĒNG SÀ NÀ JIÉ LÌ

毗多崩薩那羯唎

tỳ đa băng tát na yết rị

128) SÀ PÓ SHĚ DŪ LÚ

薩婆舍都嚧

tát bà xá đô lô

129) NĨ PÓ LÀ RUÒ SHÉ

你婆囉若闍

nẽ bà ra nhã xà

130) HŪ LÁN TÙ XĪ FÁ

呼藍突悉乏

hô lam đột tất pháp

131) NÁN ZHĒ NÀ SHĚ NÍ

難遮那舍尼

nan giá na xá ni

132) BÌ SHĀ SHĚ

毘沙舍

bí sa xá

133) XĪ DÀN LÀ

悉怛囉

tất đát ra

134) Ē JÍ NÍ

阿吉尼

a kiết ni

- 135) WŪ TUÓ JIĀ LÀ RUÒ SHÉ
烏陀迦囉若闍
ô đà ca ra nhã xà
- 136) Ē Bō LÀ SHÌ DUō JÙ LÀ
阿般囉視多具囉
a bát ra thị đa cu ra
- 137) MÓ HÉ BÓ LÀ ZHÀN CHÍ
摩訶般囉戰持
ma ha bát ra chiến trì
- 138) MÓ HĒ DIÉ DUō
摩訶疊多
ma ha điệp đa
- 139) MÓ HĒ DÌ SHÉ¹
摩訶帝闍
ma ha đế xà
- 140) MÓ HĒ SHUÌ DUō SHÉ PÓ LÀ
摩訶稅多闍婆囉
ma ha thuế đa xà bà ra
- 141) MÓ HĒ BÁ LÀ PÁN TUÓ LÀ
摩訶跋囉槃陀囉
ma ha bạt ra bàn đà ra
- 142) PÓ Xī Nǐ
婆悉你
bà tất nǚ
- 143) Ē LÌ YÉ DUō LÀ
阿唎耶多囉
a rị da đa ra
- 144) PÍ LÌ JÙ ZHĪ
毗唎俱知
tỵ rị câu tri

145) SHÌ PÓ PÍ SHÉ YÉ
誓婆毗闍耶
thệ bà tỳ xà da

146) BÁ SHÉ LÁ MÓ Lǐ DÍ
跋闍囉摩禮底
bạt xà ra ma lě đế

147) PÍ SHĚ LÚ DUŌ
毗舍嚧多
tỳ xá lô đa

148) BÓ TÉNG WĀNG JIĀ
勃騰罔迦
bột đăng võng ca

149) BÁ SHÉ LÀ ZHÌ HÈ NUÓ É ZHĒ
跋闍囉制喝那阿遮
bạt xà ra chẽ hắt na a giá

150) MÓ LÀ ZHÌ PÓ
摩囉制婆
ma ra chẽ bà

151) Bō LÀ ZHÌ DUŌ
般囉質多
bát ra chất đa

152) BÁ SHÉ LÀ SHÀN CHÍ
跋闍囉擅持
bạt xà ra thiện trì,

153) PÍ SHĚ LÀ ZHĒ
毗舍囉遮
tỳ xá ra giá

154) SHÀN DUŌ SHĚ
扇多舍
phiến đa xá

155) PÍ TÍ PÓ
鞞 提 婆
bệ đê bà

156) BŪ SHÌ DUŌ
補 視 多
bổ thị đa

157) SŪ MÓ LÚ Bō
蘇 摩 嘘 波
tô ma lô ba

158) MÓ HĒ SHUÌ DUŌ
摩 詞 稅 多
ma ha thuế đa

159) Ē LÌ YÉ DUŌ LÀ
阿 哩 耶 多 囉
a rị da đa ra

160) MÓ HĒ PÓ LÀ Ē Bō LÀ
摩 詞 婆 囉 阿 般 囉
ma ha bà ra a bát ra

161) BÁ SHÉ LÀ SHĀNG JIĒ LÀ ZHÌ PÓ
跋 閣 囉 商 羯 囉 制 婆
bạt xà ra thương yết ra chế bà

162) BÁ SHÉ LÀ JÙ MÓ LÌ
跋 閣 囉 俱 摩 哩
bạt xà ra câu ma rị

163) JÙ LÁN TUÓ LÌ
俱 藍 陀 哩
câu lam đà rị

164) BÁ SHÉ LÀ HÈ SÀ DUŌ ZHĒ
跋 閣 囉 喝 薩 多 遮
bạt xà ra hắt tát đa giá

165) PÍ DÌ YÉ
毗 地 耶
tỳ đìa già

166) QIÁN ZHĒ NUÓ
乾 遮 那
kiền giá na

167) MÓ LÌ JIĀ
摩 咧 迦
ma rị ca

168) KÙ SŪ MỦ
囉 蘇 母
khuất tô mẫu

169) PÓ JIÉ LÀ DUŌ NUÓ
婆 篢 囉 跎 那
bà yết ra đá na

170) PÍ LÚ ZHĒ NÀ
毗 嘘 遮 那
tỵ lô giá na

171) JÙ LÌ YÉ
俱 咧 耶
câu rị da

172) YÈ LÀ TÙ
夜 囉 苗
dạ ra thố

173) SHĀI NÍ SHÀN
瑟 尼 彤
sắt ni sam

174) PÍ ZHÉ LÁN PÓ MÓ NÍ ZHĒ
毗 折 藍 婆 摩 尼 遮
tỵ chiết lam bà ma ni giá

- 175) BÁ SHÉ LÀ JIĀ NÀ JIĀ Bō LÀ PÓ
跋闍囉迦那迦波囉婆
bạt xà ra ca na ca ba ra bà
- 176) LÚ SHÈ NÀ
嚧闍那
lô xà na
- 177) BÁ SHÉ LÀ DÙN ZHÌ ZHĒ
跋闍囉頓稚遮
bạt xà ra đốn trĩ giá
- 178) SHUÌ DUō ZHĒ
稅多遮
thuế đa giá
- 179) JIĀ MÓ LÀ
迦摩囉
ca ma ra
- 180) CHÀ SHĒ SHī
剎奢尸
sát xa thi
- 181) Bō LÀ PÓ
波囉婆
ba ra bà
- 182) Yì Dì Yí Dì
翳帝夷帝
ê dê di dê
- 183) Mǔ TUÓ LÀ
母陀囉
mẫu đà ra
- 184) JIÉ NÁ
羯擎
yết noa

185) SUŌ PÍ LÀ CHÀN

娑 饗 囉 餹

ta bệ ra sám

186) JUÉ FÀN DŪ

掘 梵 都

quật phạm đô

187) YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

印 兔 那 麼 麼 寫

ấn thõ na ma ma tòa

II. 第二會 : 釋尊應化會

188) WŪ XÌN

烏 訛

Ô hồng

189) LÌ SHǎI JIĒ NÁ

唎 瑟 揭 緝

rị săt yết noa

190) Bō LÁ SHĚ Xī DUō

般 刺 舍 悉 多

bát lạt xá tất đa

191) SÀ DÀN TUō

薩 怛 他

tát đát tha

192) QIÉ DŪ SHǎI Ní SHÀN

伽 都 瑟 尼 鈔

già đô săt ni sam

193) Hǔ XÌN DŪ LÚ YōNG

虎 訂 都 嘘 雍

Hổ hồng đô lô ung

194) ZHĀN PÓ NÀ

瞻婆那

chiêm bà na

195) Hǔ Xìn Dū Lú Yōng

虎鉗都噓雍

Hổ hồng đô lô ung

196) Xī Dān Pó Nà

悉耽婆那

tất đam bà na

197) Hǔ Xìn Dū Lú Yōng

虎鉗都噓雍

Hổ hồng đô lô ung

198) Bō Là Shǎi Dì Yé

波囉瑟地耶

ba ra sắt địa da

199) Sān Bō Chā

三般叉

tam bát xoa

200) Ná Jié Lá

擎羯囉

noa yết ra

201) Hǔ Xìn Dū Lú Yōng

虎鉗都噓雍

Hổ hồng đô lô ung

202) Sà Pó Yào Chā

薩婆藥叉

tát bà được xoa

203) Hè Lá Chà Suō

喝囉剎婆

hắt ra sát ta,

204) JIĒ LÀ HĒ RUÒ SHÉ

揭囉訶若闍

yết ra ha nhã xà

205) PÍ TÉNG BĒNG SÀ NÀ JIÉ LÀ

毗騰崩薩那羯囉

tỳ đặng băng tát na yết ra

206) HŨ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎鉢都噓雍

Hổ hồng đô lô ung

207) ZHĒ DŪ LÀ

者都囉

giả dô ra

208) SHī Dǐ NÁN

尸底南

thi để nǎm

209) JIĒ LÀ HĒ

揭囉訶

yết ra ha

210) SUō HĒ SÀ LÀ NÁN

娑訶薩囉南

ta ha tát ra nǎm

211) PÍ TÉNG BĒNG SÀ NÀ LÀ

毗騰崩薩那囉

tỳ đặng băng tát na ra

212) HŨ XÌN DŪ LÚ YŌNG

虎鉢都噓雍

Hổ hồng đô lô ung

213) LÀ CHĀ

囉叉

ra xoa

- 214) PÓ QIÉ FÀN
婆伽梵
bà già phật
- 215) SÀ DÀN TUŌ
薩怛他
tát đát tha
- 216) QIÉ DŪ SHĂI NÍ SHÀN
伽都瑟尼釤
già đô sắt ni sam
- 217) BŌ LÀ DIĀN
波囉點
ba ra điểm
- 218) SHÉ JÍ LÌ
闍吉唎
xà kiết rị
- 219) MÓ HĒ SUŌ HĒ SÀ LÀ
摩訶娑訶薩囉
ma ha ta ha tát ra
- 220) BÓ SHÙ SUŌ HĒ SÀ LÀ
勃樹娑訶薩囉
bột thụ ta ha tát ra
- 221) SHÌ LÌ SHĀ
室唎沙
thất rị sa
- 222) JÙ ZHĪ SUŌ HĒ SÀ NÍ
俱知娑訶薩泥
cứu tri ta ha tát nê
- 223) DÌ LÌ Ē BÌ TÍ SHÌ PÓ LÌ DUŌ
帝隸阿弊提視婆唎多
dế lệ a tệ đề thị bà rị đa

224) ZHÀ ZHÀ YĪNG JIĀ

吒吒覩迦

tra tra anh ca

225) MÓ HĒ BÁ SHÉ LÚ TUÓ LÀ

摩訶跋闍嚧陀囉

ma ha bạt xà lô đà ra

226) DÌ LÌ PÚ PÓ NÀ

帝唎菩婆那

dế rị bồ bà na

227) MÀN CHÁ LÀ

曼茶囉

man trà ra

228) WŪ XÌN

烏吽

ô hồng

229) SUŌ XĪ DÌ

娑悉帝

ta tất đế

230) BÓ PÓ DŪ

薄婆都

bạc bà đô

231) MÓ MÓ

麼麼

Ma ma

232) YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

印兔那麼麼寫

än thõ na ma ma tòa

III. 第三會：觀音合同會

233) LÀ SHÉ PÓ YÈ

囉闍婆夜

Ra xà bà dẠ

234) ZHŪ LÀ BÁ YÈ

主囉跋夜

chủ ra bạt dẠ

235) Ē QÍ NÍ PÓ YÈ

阿祇尼婆夜

a kỲ ni bà dẠ

236) WŪ TUÓ JIĀ PÓ YÈ

烏陀迦婆夜

ô đà ca bà dẠ

237) PÍ SHĀ PÓ YÈ

毗沙婆夜

tỳ sa bà dẠ

238) SHĚ SÀ DUŌ LÀ PÓ YÈ

舍薩多囉婆夜

xá tát da ra bà dẠ

239) PÓ LÀ ZHUÓ JIÉ LÀ PÓ YÈ

婆囉斫羯囉婆夜

bà ra chước yết ra bà dẠ

240) TÙ SHĀI CHĀ PÓ YÈ

突瑟叉婆夜

đột sắt xoa bà dẠ

241) Ē SHĒ NǏ PÓ YÈ

阿舍你婆夜

a xá nẽ bà dẠ

242) Ē JIĀ LÀ
阿迦囉
a ca ra

243) MÌ LÌ ZHÙ PÓ YÈ
密唎柱婆夜
mật rị trụ bà dạ

244) TUÓ LÀ NÍ BÙ MÍ JIÀN
陀囉尼部彌劍
dà ra ni bộ di kiếm

245) BŌ QIÉ BŌ TUÓ PÓ YÈ
波伽波陀婆夜
ba già ba đà bà dạ

246) WŪ LÀ JIĀ PÓ DUŌ PÓ YÈ
烏囉迦婆多婆夜
ô ra ca bà đa bà dạ

247) LÀ SHÉ TÁN CHÁ PÓ YÈ
刺闇壇茶婆夜
lặc xà đàn trà bà dạ

248) NUÓ QIÉ PÓ YÈ
那伽婆夜
na già bà dạ

249) PÍ TIÁO DÀN PÓ YÈ
毗條怛婆夜
tỳ điêu đát bà dạ

250) SŪ BŌ LÀ NÁ PÓ YÈ
蘇波囉擎婆夜
tô ba ra noa bà dạ

251) YÀO CHĀ JIĒ LÀ HĒ
藥叉揭囉訶
dược xoa yết ra ha

- 252) LÀ CHĀ SĪ JIĒ LÀ HĒ
囉 叉 私 揭 囉 詞
ra xoa tư yết ra ha
- 253) BÌ LÌ DUŌ JIĒ LÀ HĒ
畢 咧 多 揭 囉 詞
tất rị đa yết ra ha
- 254) PÍ SHĚ ZHĒ JIĒ LÀ HĒ
毗 舍 遮 揭 囉 詞
tỳ xá giá yết ra ha
- 255) BÙ DUŌ JIĒ LÀ HĒ
部 多 揭 囉 詞
bộ đa yết ra ha
- 256) JIŪ PÁN CHÁ JIĒ LÀ HĒ
鳩 槃 茶 揭 囉 詞
cưu-bàn trà yết ra ha
- 257) Bǚ DĀN NÀ JIĒ LÀ HĒ
補 丹 那 揭 囉 詞
bổ đơn na yết ra ha
- 258) JIĀ ZHÀ Bǚ DĀN NÀ JIĒ LÀ HĒ
迦 吻 補 丹 那 揭 囉 詞
ca tra bổ đơn na yết ra ha
- 259) Xī QIÁN DÙ JIĒ LÀ HĒ
悉 乾 度 揭 囉 詞
tất kiên độ yết ra ha
- 260) Ē Bō Xī MÓ LÀ JIĒ LÀ HĒ
阿 播 悉 摩 囉 揭 囉 詞
a bá tất ma ra yết ra ha
- 261) Wū TÁN MÓ TUÓ JIĒ LÀ HĒ
烏 檀 摩 陀 揭 囉 詞
ô đàm ma đà yết ra ha

262) CHĒ YÈ JIĒ LÀ HĒ

車夜揭囉訶

xa dạ yết ra ha

263) XĪ LÌ PÓ DÌ JIĒ LÀ HĒ

醯唎婆帝揭囉訶

hê rị bà đế yết ra ha

264) SHÈ DUŌ HĒ LÌ NÁN

社多訶唎南

xã đa ha rị nǚm

265) JIĒ PÓ HĒ LÌ NÁN

揭婆訶唎南

yết bà ha rị nǚm

266) LÚ DÌ LÀ HĒ LÌ NÁN

嘯地囉訶唎南

lô địa ra ha rị nǚm

267) MÁNG SUŌ HĒ LÌ NÁN

忙娑訶唎南

mang ta ha rị nǚm

268) MÍ TUÓ HĒ LÌ NÁN

謎陀訶唎南

mê đà ha rị nǚm

269) MÓ SHÉ HĒ LÌ NÁN

摩闍訶唎南

ma xà ha rị nǚm

270) SHÉ DUŌ HĒ LÌ NŪ

闍多訶唎女

xà đa ha rị nǚ

271) SHÌ BĨ DUŌ HĒ LÌ NÁN

視比多訶唎南

thị tỴ đa ha rị nǚm

272) PÍ DUŌ HĒ LÌ NÁN
毗 多 詞 咧 南
tỳ đa ha rị nǎm

273) PÓ DUŌ HĒ LÌ NÁN
婆 多 詞 咧 南
bà đa ha rị nǎm

274) Ē SHŪ ZHĒ HĒ LÌ NŪ
阿 輸 遮 詞 咧 女
a du giá ha rị nǚ

275) ZHÍ DUŌ HĒ LÌ NŪ
質 多 詞 咧 女
chất đa ha rị nǚ

276) DÌ SHÀN SÀ PÍ SHÀN
帝 鈔 薩 鞍 鈔 ○
dế sam tát bệ sam

277) SÀ PÓ JIĒ LÀ HĒ NÁN
薩 婆 揭 囉 詞 南
tát bà yết ra ha nǎm

278) PÍ TUÓ YÈ SHÉ[○]
毗 陀 夜 閣
tỳ đà dạ xà

279) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

280) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

281) Bō LÌ BÁ LÀ ZHĚ JIĀ
波 咧 跋 囉 者 迦
ba rị bat ra già ca

282) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔¹
hất rị đởm

283) PÍ TUÓ YÈ SHÉ²
毗 陀 夜 閣
tỵ đà dạ xà

284) CHĒN TUÓ YÈ MÍ³
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

285) JĪ LÀ YÈ MÍ⁴
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

286) CHÁ YĂN NÍ⁵
茶 演 尼
trà diễn ni

287) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔¹
hất rị đởm

288) PÍ TUÓ YÈ SHÉ²
毗 陀 夜 閣
tỵ đà dạ xà

289) CHĒN TUÓ YÈ MÍ³
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

290) JĪ LÀ YÈ MÍ⁴
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

291) MÓ HĒ BŌ SHŪ BŌ DÀN YÈ⁶
摩 訶 般 輸 般 恒 夜
ma ha bát du bát đát dạ

292) LÚ TUÓ LÀ
嚧 陀囉

lô đà ra

293) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔

hất rị đởm

294) PÍ TUÓ YÈ SHÉ¹
毗 陀 夜 閣

tỳ đà dạ xà

295) CHĒN TUÓ YÈ MÍ¹
瞋 陀 夜 彌

sân đà dạ di

296) JĪ LÀ YÈ MÍ¹
雞囉夜彌

kê ra dạ di

297) NUÓ LÀ YÈ NÁ¹
那囉夜擎

na ra dạ noa

298) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔

hất rị đởm

299) PÍ TUÓ YÈ SHÉ¹
毗 陀 夜 閣

tỳ đà dạ xà

300) CHĒN TUÓ YÈ MÍ¹
瞋 陀 夜 彌

sân đà dạ di

301) JĪ LÀ YÈ MÍ¹
雞囉夜彌

kê ra dạ di

302) DÀN TUŌ QIÉ LÚ CHÁ XĪ
怛 垒 伽 嘘 茶 西
đát đóa già lô trà tây

303) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔
hất rị đởm

304) PÍ TUÓ YÈ SHÉ¹
毗 陀 夜 閣
tỳ đà dạ xà

305) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

306) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

307) MÓ HĒ JIĀ LÀ
摩 訶 迦 囉
ma-ha ca ra

308) MÓ DÀN LÌ QIÉ NÁ
摩 怛 咧 伽 睾
ma đát rị già noa

309) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔
hất rị đởm

310) PÍ TUÓ YÈ SHÉ¹
毗 陀 夜 閣
tỳ đà dạ xà

311) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

312) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞囉夜彌

kê ra dạ di

313) JIĀ Bō LÌ JIĀ
迦波唎迦

ca ba rị ca

314) QÌ LÌ DĀN
訖唎擔

hất rị đởm

315) PÍ TUÓ YÈ SHÉ¹
毗陀夜闍

tỳ đà dạ xà

316) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋陀夜彌

sân đà dạ di

317) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞囉夜彌

kê ra dạ di

318) SHÉ YĒ JIÉ LÀ
闍夜羯囉

xà dạ yết ra

319) MÓ DÙ JIÉ LÀ
摩度羯囉

ma độ yết ra

320) SÀ PÓ LÀ TUÔ SUÔ DÁ NÀ
薩婆囉他娑達那

tát bà ra tha ta đạt na

321) QÌ LÌ DĀN
訖唎擔

hất rị đởm

- 322) PÍ TUÓ YÈ SHÉ
毗 陀 夜 閣
tỳ đà dạ xà
- 323) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di
- 324) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di
- 325) ZHĚ DŪ LÀ
赭 吻 囉
giả đốt ra
- 326) PÓ QÍ NǏ
婆 耆 你
bà kỳ nǚ
- 327) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔
hất rị dorm
- 328) PÍ TUÓ YÈ SHÉ
毗 陀 夜 閣
tỳ đà dạ xà
- 329) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di
- 330) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di
- 331) PÍ LÌ YÁNG QÌ LÌ ZHĪ
毗 咧 羊 訖 咧 知
tỳ rị dương hất rị tri

332) NÁN TUÓ JĪ SHĀ LÀ
難陀雞沙囉
nan đà kê sa ra

333) QIÉ NÁ Bō DÌ
伽擎般帝
già noa bát đế

334) SUŌ Xī YÈ
索醯夜
sách hê dạ

335) QÌ LÌ DĀN
訖唎擔
hất rị dorm

336) PÍ TUÓ YÈ SHÉ^{MÍ}
毗陀夜闍
tỳ đà dạ xà

337) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋陀夜彌
sân đà dạ di

338) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞囉夜彌
kê ra dạ di

339) NÀ JIĒ NÀ SHĚ LÀ PÓ NÁ
那揭那舍囉婆擎
na yết na xá ra bà noa

340) QÌ LÌ DĀN
訖唎擔
hất rị dorm

341) PÍ TUÓ YÈ SHÉ^{MÍ}
毗陀夜闍
tỳ đà dạ xà

342) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

343) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

344) Ē LUÓ HÀN
阿 羅 漢
a-la-hán

345) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔
hất rị dorm

346) PÍ TUÓ YÈ SHÉ^E
毗 陀 夜 閻
tỳ đà dạ xà

347) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

348) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

349) PÍ DUŌ LÀ QIÉ
毗 多 囉 伽
tỳ đa ra già

350) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔
hất rị dorm

351) PÍ TUÓ YÈ SHÉ^E
毗 陀 夜 閻
tỳ đà dạ xà

352) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

353) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

354) BÁ SHÉ LÀ BŌ NĨ
跋 閣 囉 波 你
bạt xà ra ba nẽ

355) JÙ XĪ YÈ JÙ XĪ YÈ
具 醐 夜 具 醐 夜
cu hôe dạ cu hôe dạ

356) JIĀ DÌ BŌ DÌ
迦 地 般 帝
ca đìa bát đế

357) QÌ LÌ DĀN
訖 咧 擔
hất rị đởm

358) PÍ TUÓ YÈ SHÉ¹
毗 陀 夜 閣
tỳ đà dạ xà

359) CHĒN TUÓ YÈ MÍ
瞋 陀 夜 彌
sân đà dạ di

360) JĪ LÀ YÈ MÍ
雞 囉 夜 彌
kê ra dạ di

361) LÀ CHĀ WĀNG
囉 叉 网
ra xoa võng

362) PÓ QIÉ FÀN

婆伽梵

bà già phạm

363) YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ

印兔那麼麼寫

ān thô na ma ma tòa

IV. 第四會：剛藏折攝會

364) PÓ QIÉ FÀN

婆伽梵

Bà già phạm

365) SÀ DÀN DUō Bō DÁ LÀ

薩怛多般怛囉

tát đát đa bát đát ra

366) NÁ MÓ CUÌ DŪ DÌ

南無粹都帝

Nam-mô tuý đô đế

367) Ē Xī DUō NÀ LÀ LÀ JIĀ

阿悉多那囉刺迦

a tất đa na ra lặc ca

368) Bō LÀ PÓ

波囉婆

ba ra bà

369) Xī Pǔ ZHÀ

悉普吒

tất phổ tra

370) Pí JIĀ SÀ DÀN DUō Bō DÌ LÌ

毗迦薩怛多鉢帝唎

tỳ ca tất đát đa bát đế rị

371) SHÍ FÓ LÀ SHÍ FÓ LÀ
什 佛囉 什 佛囉
thập Phật ra thập Phật ra

372) TUÓ LÀ TUÓ LÀ
陀囉 陀囉
dà ra dà ra

373) PÍN TUÓ LÀ PÍN TUÓ LÀ
頻 陀囉 頻 陀囉
tần đà ra tần đà ra

374) CHĒN TUÓ CHĒN TUÓ
瞋 陀 瞋 陀
sân đà sân đà

375) HỦ XÌN HỦ XÌN
虎 斵 虎 斵
hổ hồng hổ hồng

376) PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ PÀN ZHÀ
泮 吨 泮 吨 泮 吨 泮 吨 泮 吨
phản tra phản tra phản tra phản tra phản tra

377) SUŌ HĒ
娑訶
ta ha

378) XĪ XĪ PÀN
醯 醤 泮
hê hê phản

379) Ē MÓ JIĀ YÉ PÀN
阿 牟 迦 耶 泮
a mâu ca da phản

380) Ē BŌ LÀ TÍ HĒ DUŌ PÀN
阿 波囉 提訶 多 泮
a ba ra đê ha đa phản

- 381) PÓ LÀ BŌ LÀ TUÓ PÀN
婆囉波囉陀泮
ba ra bà ra đà phẵn
- 382) Ē SÙ LÀ
阿素囉
a tố ra
- 383) PÍ TUÓ LÀ
毗陀囉
tỳ đà ra
- 384) BŌ JIĀ PÀN
波迦泮
ba ca phẵn
- 385) SÀ PÓ TÍ PÍ BÌ PÀN
薩婆提婢泮
tát bà đề bệ tê phẵn
- 386) SÀ PÓ NÀ QIÉ BÌ PÀN
薩婆那伽婢泮
tát bà na già tê phẵn
- 387) SÀ PÓ YÀO CHĀ BÌ PÀN
薩婆藥叉婢泮
tát bà dược xoa tê phẵn
- 388) SÀ PÓ QIÁN TÀ PÓ BÌ PÀN
薩婆乾闥婆婢泮
tát bà kiền thát bà tê phẵn
- 389) SÀ PÓ BŨ DĀN NÀ BÌ PÀN
薩婆補丹那婢泮
tát bà bổ đơn na tê phẵn
- 390) JIĀ ZHĀ BŨ DĀN NÀ BÌ PÀN
迦吒補丹那婢泮
ca tra bổ đơn na tê phẵn

- 391) SÀ PÓ TÙ LÁNG ZHĪ DÌ BÌ PÀN
薩婆突狼枳帝弊泮
tát bà đột lang chí đế tệ phã̄n
- 392) SÀ PÓ TÙ SÈ BĨ LÍ
薩婆突澀比犁
tát bà đột sáp tỳ lê
- 393) QÌ SHǎI DÌ BÌ PÀN
訖瑟帝弊泮
hất sắt đế tệ phã̄n
- 394) SÀ PÓ SHÍ PÓ LÍ BÌ PÀN
薩婆什婆犁弊泮
tát bà thập bà lê tệ phã̄n
- 395) SÁ PÓ Ē Bō Xī MÓ LÍ BÌ PÀN
薩婆阿播悉摩犁弊泮
tát bà a bá tất ma lê tệ phã̄n
- 396) SÀ PÓ SHĚ LÀ PÓ NÁ BÌ PÀN
薩婆舍囉婆擎弊泮
tát bà xá ra bà noa tệ phã̄n
- 397) SÀ PÓ DÌ DÌ JĪ BÌ PÀN
薩婆地帝雞弊泮
tát bà địa đế kê tệ phã̄n
- 398) SÀ PÓ DÀN MÓ TUÓ JÌ BÌ PÀN
薩婆怛摩陀繼弊泮
tát bà đát ma đà kē tệ phã̄n
- 399) SÀ PÓ PÍ TUÓ YÉ
薩婆毗陀耶
tát bà tỳ đà da
- 400) LÀ SHÌ ZHĒ LÍ BÌ PÀN
囉誓遮犁弊泮
ra thệ giá lê tệ phã̄n

- 401) SHÉ YÈ JIÉ LÀ
闍夜羯囉
xà dạ yết ra
- 402) MÓ DÙ JIÉ LÀ
摩度羯囉
ma độ yết ra
- 403) SÀ PÓ LÀ TUŌ SUŌ TUÓ JĪ BÌ PÀN
薩婆囉他娑陀雞弊泮
tát bà ra tha ta đà kê tệ phän
- 404) PÍ DÌ YÈ
毗地夜
tỳ địa dạ
- 405) ZHĒ LÌ BÌ PÀN
遮唎弊泮
giá lê tệ phän
- 406) ZHĚ DŪ LÀ
者都囉
giả đô ra
- 407) FÙ QÍ Nǐ BÌ PÀN
縛耆你弊泮
phược kỳ nǚ tệ phän
- 408) BÁ SHÉ LÀ
跋闍囉
bạt xà ra
- 409) JÙ MÓ LÌ
俱摩唎
câu ma rị
- 410) PÍ TUÓ YÈ
毗陀夜
tỳ đà dạ

- 411) LÀ SHÌ BÌ PÀN
囉 誓 弊 洋
ra thệ tệ phän
- 412) MÓ HĒ BÔ LÀ DÎNG YÁNG
摩 訶 波囉 丁 羊
ma ha ba ra đinh dương
- 413) YÌ QÍ LÌ BÌ PÀN
义 耆 咧 弊 洋
xoa kỳ rị tệ phän
- 414) BÁ SHÉ LÀ SHĀNG JIÉ LÀ YÈ
跋 閻囉 商 篱囉 夜
bạt xà ra thương yết ra dạ
- 415) BÔ LÀ ZHÀNG QÍ LÀ SHÉ YÉ PÀN
波囉 丈耆囉 閻耶 洋
ba ra trương kỳ ra xà da phän
- 416) MÓ HĒ JIĀ LÀ YÈ
摩 訶 迦囉 夜
ma ha ca ra dạ
- 417) MÓ HĒ MÒ DÀN LÌ JIĀ NÁ
摩 訶 末怛 咧迦 瑃
ma ha mạt đát rị ca noa
- 418) NÁ MÓ SUŌ JIÉ LÌ DUŌ YÈ PÀN
南 無 婿 篱 咧 多 夜 洋
Nam-mô ta yết rị đa dạ phän
- 419) BÌ SHǎI NÁ BÌ YÈ PÀN
毖 瑟 瑃 婢 夷 洋
tỷ sắt noa tỳ duệ phän
- 420) BÓ LÀ HĒ MÓ NÍ YÈ PÀN
勃囉 訶 牟尼 夷 洋
bột ra ha mâu ni duệ phän

- 421) Ē QÍ NÍ YÈ PÀN
阿耆尼曳泮
a kỵ ni duệ phän
- 422) MÓ HĒ JIÉ LÌ YÈ PÀN
摩訶羯唎曳泮
ma ha yết rị duệ phän
- 423) JIÉ LÀ TÁN CHÍ YÈ PÀN
羯囉檀持曳泮
yết ra đàn trì duệ phän
- 424) MIÈ DÀN LÌ YÈ PÀN
蔑怛唎曳泮
miệt đát rị duệ phän
- 425) LÀO DÀN LÌ YÈ PÀN
嘵怛唎曳泮
lao đát rị duệ phän
- 426) ZHĒ WÉN CHÁ YÈ PÀN
遮文茶曳泮
giá văn trà duệ phän
- 427) JIÉ LUÓ LÀ DÀN LÌ YÈ PÀN
羯羅囉怛唎曳泮
yết la ra đát rị duệ phän
- 428) JIĀ Bō LÌ YÈ PÀN
迦般唎曳泮
ca bát rị duệ phän
- 429) Ē DÌ MÙ ZHÌ DUō
阿地目質多
a địa mục chất đa
- 430) JIĀ SHī MÓ SHĚ NUÓ
迦尸摩舍那
ca thi ma xá na

431) PÓ SĨ NĨ YÈ PÀN
婆私你曳泮
bà tư nǚ duệ phã̄n

432) YĂN JÍ ZHÌ
演吉質
diễn kiết chất

433) SÀ TUỎ PÓ XIĚ
薩埵婆寫
tát đóa bà toả

434) MÓ MÓ YÌN TÙ NÀ MÓ MÓ XIĚ
麼麼印兔那麼麼寫
ma ma ãn thõ na ma ma tòa

V. 第五會：文殊弘傳會

435) TÙ SHÃI ZHÀ ZHÌ DUŌ
突瑟吒質多
Đột sắt tra chất đa

436) Ě MÒ DÀN LÌ ZHÌ DUŌ
阿末怛唎質多
a mạt đát rị chất đa

437) WŪ SHÉ HĒ LÀ
烏闌訶囉
ô xà ha ra

438) QIÉ PÓ HĒ LÀ
伽婆訶囉
già bà ha ra

439) LÚ DÌ LÀ HĒ LÀ
嚧地囉訶囉
lô địa ra ha ra

- 440) PÓ SUŌ HĒ LÀ
婆 婆 訶 囉
bà ta ha ra
- 441) MÓ SHÉ HĒ LÀ
摩 閻 訶 囉
ma xà ha ra
- 442) SHÉ DUŌ HĒ LÀ
闍 多 訶 囉
xà đa ha ra
- 443) SHÌ BÌ DUŌ HĒ LÀ
視 慈 多 訶 囉
thị bí đa ha ra
- 444) BÁ LÜÈ YÈ HĒ LÀ
跋 略 夜 訶 囉
bạt lược dạ ha ra
- 445) QIÁN TUÓ HĒ LÀ
乾 陀 訶 囉
kiền đà ha ra
- 446) BÙ SHǐ Bō HĒ LÀ
布 史 波 訶 囉
bố sử ba ha ra
- 447) Pō LÀ HĒ LÀ
頗 囉 訶 囉
phả ra ha ra
- 448) PÓ XIĚ HĒ LÀ
婆 寫 訶 囉
bà tòa ha ra
- 449) Bō Bō ZHÌ DUŌ
般 波 質 多
bát ba chất đa

- 450) TÙ SHĒI ZHÀ ZHÌ DUō
突瑟吒質多
đột sắt tra chất đa
- 451) LÀO TUÓ LÀ ZHÌ DUō
喥陀囉質多
lao đà ra chất đa
- 452) YÀO CHĀ JIĒ LÀ HĒ
藥叉揭囉訶
dược xoa yết ra ha
- 453) LÀ CHÀ SUō JIĒ LÀ HĒ
囉剎娑揭囉訶¹
ra sát ta yết ra ha
- 454) BÌ LÌ DUō JIĒ LÀ HĒ
閉隸多揭囉訶
bế lệ đa yết ra ha
- 455) PÍ SHĚ ZHĒ JIĒ LÀ HĒ
毗舍遮揭囉訶
tỳ xá giá yết ra ha
- 456) BÙ DUō JIĒ LÀ HĒ
部多揭囉訶
bộ đa yết ra ha
- 457) JIŪ PÁN CHÁ JIĒ LÀ HĒ
鳩槃茶揭囉訶
cưu bàn trà yết ra ha
- 458) Xī QIÁN TUÓ JIĒ LÀ HĒ
悉乾陀揭囉訶
tất kiên đà yết ra ha
- 459) WŪ DÀN MÓ TUÓ JIĒ LÀ HĒ
烏怛摩陀揭囉訶
ô đát ma đà yết ra ha

460) CHĒ YÈ JIĒ LÀ HĒ

車夜揭囉訶

xa dạ yết ra ha

461) Ē BŌ SÀ MÓ LÀ JIĒ LÀ HĒ

阿播薩摩囉揭囉訶

a bá tát ma ra yết ra ha

462) ZHÁI QŪ GÉ

宅祛革

trạch khê cách

463) CHÁ QÍ NÍ JIĒ LÀ HĒ

茶耆尼揭囉訶

trà kỳ ni yết ra ha

464) LÌ FÓ DÌ JIĒ LÀ HĒ

喇佛帝揭囉訶

rị Phật đế yết ra ha

465) SHÉ MÍ JIĀ JIĒ LÀ HĒ

闍弭迦揭囉訶

xà di ca yết ra ha

466) SHÉ JÙ NÍ JIĒ LÀ HĒ

舍俱尼揭囉訶

xá câu ni yết ra ha

467) MŨ TUÓ LÀ

姥陀囉

mỗ đà ra

468) NÁN DÌ JIĀ JIĒ LÀ HĒ

難地迦揭囉訶

nan địa ca yết ra ha

469) Ē LÁN PÓ JIĒ LÀ HĒ

阿藍婆揭囉訶

a lam bà yết ra ha

- 470) QIÁN DÙ Bō NÍ JIĒ LÀ HĒ
乾 度 波 尼 揭 囉 話
kiền độ ba ni yết ra ha
- 471) SHÍ FÁ LÀ
什 伐 囉
thập phật ra
- 472) YīN JIĀ Xī JIĀ
堙 迦 醍 迦
yên ca hé ca
- 473) ZHUÌ DÌ YÀO JIĀ
墜 帝 藥 迦
trụy đế dược ca
- 474) DÁ LÌ DÌ YÀO JIĀ
怛 隸 帝 藥 迦
đát lệ đế dược ca
- 475) ZHĚ TÙ TUō JIĀ
者 突 託 迦
giả đột thác ca
- 476) NÍ TÍ SHÍ FÁ LÀ
昵 提 什 伐 囉
ni đề thập phật ra
- 477) BÌ SHÀN MÓ SHÍ FÁ LÀ
毘 彬 摩 什 伐 囉
tỷ sam ma thập phật ra
- 478) BÓ Dǐ JIĀ
薄 底 迦
bạc đế ca
- 479) BÍ Dǐ JIĀ
鼻 底 迦
tỷ đế ca

480) SHÌ LÌ SHǎI MÌ JIĀ
室 隸 瑟 密 迦
thất lệ sắt mật ca

481) SUō Nǐ Bō DÌ JIĀ
娑 你 般 帝 迦
ta nǚ bát đế ca

482) SÀ PÓ SHÍ FÁ LÀ
薩 婆 什 伐 囉
tát bà thập phật ra

483) SHÌ LÚ JÍ DÌ
室 嘘 吉 帝
thất lô kiết đế

484) MÒ TUÓ PÍ DÁ LÚ ZHÌ JIÀN
末 陀 鞍 達 嘘 制 劍
mật đà bệ đạt lô chẽ kiếm

485) Ē QĨ LÚ QIÁN
阿 綺 嘘 鉗
a ý lô kiêm

486) MÙ QŪ LÚ QIÁN
目 併 嘘 鉗
mục khê lô kiêm

487) JIĒ LÌ TÙ LÚ QIÁN
羯 咧 突 嘘 鉗
yết rị đột lô kiêm

488) JIĒ LÀ HĒ
揭 囉 訶
yết ra ha

489) JIĒ LÁN JIÉ NÁ SHŪ LÁN
揭 藍 羯 拏 輸 藍
yết lam yết noa du lam

490) DÀN DUŌ SHŪ LÁN
憚 多 輸 藍
dǎn **duō** **shū** **lán**

491) QÌ LÌ YÈ SHŪ LÁN
迄 咯 夜 輸 藍
hết **rị** **dạ** **du** **lam**

492) MÒ MÓ SHŪ LÁN
末 磨 輸 藍
mật **ma** **du** **lam**

493) BÁ LÌ SHÌ PÓ SHŪ LÁN
跋 咯 室 婆 輸 藍
bạt **rị** **thất** **bà** **du** **lam**

494) BÌ LÌ SHĀI ZHÀ SHŪ LÁN
毖 粟 瑟 吮 輸 藍
tỷ **lật** **sắt** **tra** **du** **lam**

495) WŪ TUÓ LÀ SHŪ LÁN
烏 陀 囉 輸 藍
ô **đà** **ra** **du** **lam**

496) JIÉ ZHĪ SHŪ LÁN
羯 知 輸 藍
yết **tri** **du** **lam**

497) BÁ XĪ DÌ SHŪ LÁN
跋 悉 帝 輸 藍
bạt **tất** **dế** **du** **lam**

498) WŪ LÚ SHŪ LÁN
烏 嘘 輸 藍
ô **lô** **du** **lam**

499) CHÁNG QIÉ SHŪ LÁN
常 伽 輸 藍
thường **già** **du** **lam**

500) HÈ XĪ DUō SHŪ LÁN

喝悉多輸藍

hăt tăt đa du lam

501) BÁ TUÓ SHŪ LÁN

跋陀輸藍

băt đà du lam

502) SUō FÁNG ÀNG QIÉ

娑房盍伽

ta phòng án già

503) Bō LÀ ZHÀNG QIÉ SHŪ LÁN

般囉丈伽輸藍

bát ra trưởng già du lam

504) BÙ DUō BÌ DUō CHÁ

部多毖謹茶

bộ đa tỳ đa trà

505) CHÁ QÍ NÍ

茶耆尼

trà kỳ ni

506) SHÍ PÓ LÀ

什婆囉

thập bà ra

507) TUÓ TÙ LÚ JIĀ

陀突嚧迦

dà đột lô ca

508) JIÀN DŪ LÚ JÍ ZHī

建咄嚧吉知

kiến đốt lô kiết tri

509) PÓ LÙ DUō Pí

婆路多毗

bà lộ đa tỳ

510) SÀ BŌ LÚ

薩 般 嘘

tát bát lô

511) HĒ LÍNG QIÉ

訶 凌 伽

ha lăng già

512) SHŪ SHĀ DÀN LÀ

輸 沙 恒 曜

du sa đát ra

513) SUŌ NÀ JIÉ LÀ

娑 那 羯 曜

ta na yết ra

514) PÍ SHĀ YÙ JIĀ

毗 沙 喻 迦

tỳ sa dù ca

515) Ě QÍ NÍ

阿 耆 尼

a kỵ ni

516) WŪ TUÓ JIĀ

烏 陀 迦

ô đà ca

517) MÒ LÀ PÍ LÀ

末 曜 鞍 曜

mặt ra bê ra

518) JIÀN DUō LÀ

建 多 曜

kiến đa ra

519) Ě JIĀ LÀ

阿 迦 曜

a ca ra

520) MÌ LÌ DŪ
密 咧 咤
mật rị đốt

521) DÀ LIǎN BÙ JIĀ
怛 斂 部 迦
đát liễm bộ ca

522) DÌ LÌ LÀ ZHÀ
地 粟 刺 吼
địa lật lặc tra

523) BÌ LÌ SHǎI ZHÌ JIĀ
毖 咧 瑟 質 迦
tỷ rị sắt chất ca

524) SÀ PÓ NÀ JÙ LÀ
薩 婆 那 俱 囉
tát bà na câu ra,

525) SÌ YǐN QIĚ BÌ
肆 引 伽 弊 ◎
tứ dẫn già tệ

526) JIĒ LÀ LÌ YÀO CHĀ
揭 囉 咧 藥 叉
yết ra rị dược xoa

527) DÀN LÀ CHÚ
怛 囉 翁
đát ra sô

528) MÒ LÀ SHÌ
末 囉 視
mặt ra thị

529) FÈI DÌ SHÀN
吠 帝 鈔
phê đế sam

530) SUŌ PÍ SHÀN

娑 韜 彪

ta bệ sam

531) XĪ DĀN DUŌ Bō DÁ LÀ

悉怛多鉢怛囉

tất đát đa bác đát ra

532) MÓ HĒ BÁ SHÉ LÚ

摩訶跋闍嚧

ma ha bat xà lô

533) SHǎI NÍ SHÀN

瑟尼 彪

sắt ni sam

534) MÓ HĒ Bō LÀI ZHÀNG QÍ LÁN

摩訶般賴丈耆藍

ma ha bát lặc trương kỳ lam

535) YÈ Bō TÙ TUÓ

夜波突陀

dạ ba đột đà

536) SHĚ YÙ SHÉ NUÓ

舍喻闍那

xá dù xà na

537) BIÀN DÁ LÌ NÁ

辯怛隸擎

biện đát lệ noa

538) PÍ TUÓ YÉ

毗陀耶

tỳ đà da

539) PÁN TÁN JIĀ LÚ MÍ

槃曇迦嚧彌

bàn đàm ca lô di

540) DÌ SHŪ

帝 殊

dế thù

541) PÁN TÁN JIĀ LÚ MÍ

槃 曇 迦 嘘 彌

bàn đàm ca lô di

542) BŌ LÀ PÍ TUÓ

般 囉 毗 陀

bát ra tỳ đà

543) PÁN TÁN JIĀ LÚ MÍ

槃 曇 迦 嘘 彌

bàn đàm ca lô di

544) DĀ ZHÍ TUÔ

跔 姪 他

đát điệt tha

545) NĀN

唵 ◎

Án

546) Ē NÀ LÌ

阿 那 隸

a na lệ

547) PÍ SHĚ TÍ

毗 舍 提

tỳ xá đê

548) PÍ LÀ

鞞 囉

bệ ra

549) BÁ SHÉ LÀ

跋 閻 囉

bạt xà ra

550) TUÓ LÌ

陀 咧

dà ri

551) PÁN TUÓ PÁN TUÓ NÍ

槃 陀 檇 陀 你

bàn đà bàn đà nẽ

552) BÁ SHÉ LÀ BÀNG NÍ PÀN

跋 閣 囉 謗 尼 洋

bạt xà ra báng ni phän

553) HŨ XÌN DŪ LÚ YŌNG PÀN

虎 斛 嘘 雍 洋

hổ hồng đô lô ung phän

554) SUŌ PÓ HĒ

莎 婆 訶

ta bà ha

The Heart of Prajna Paramita Sutra

BŌ RĚ BŌ LUÓ MÌ DUō XīN JīNG
般若波羅蜜多心經◎
Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh

WHEN BODHISATTVA AVALOKITESVARA WAS PRACTICING THE PROFOUND PRAJNA PARAMITA, HE ILLUMINATED THE FIVE SKANDHAS AND SAW THAT THEY ARE ALL EMPTY, AND HE CROSSED BEYOND ALL SUFFERING AND DIFFICULTY.

GUĀN Zì ZÀI PÚ SÀ, XÍNG SHĒN BŌ RĚ BŌ LUÓ MÌ DUō SHÍ,
觀自在菩薩，行深般若波羅蜜多時，

ZHÀO JIÀN Wǔ YÙN JIĒ KōNG, Dù Yí QIÈ Kǔ È.
照見五蘊皆空。度一切苦厄。

Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

SHARIPUTRA, FORM DOES NOT DIFFER FROM EMPTINESS; EMPTINESS DOES NOT DIFFER FROM FORM. FORM ITSELF IS EMPTINESS; EMPTINESS ITSELF IS FORM.

SHÈ LÌ Zǐ, SÈ BÚ Yì KōNG, KōNG BÚ Yì SÈ,
舍利子。色不異空，空不異色。

SÈ Jí SHÌ KōNG, KōNG Jí SHÌ SÈ.
色即是空，空即是色。

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc.

SO TOO ARE FEELING, COGNITION, FORMATION, AND CONSCIOUSNESS.

SHÒU XIĀNG XÍNG SHÍ Yì Fù RÚ SHÌ.
受想行識亦復如是。

Thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

SHARIPUTRA, ALL DHARMAS ARE EMPTY OF CHARACTERISTICS. THEY ARE NOT PRODUCED, NOT DESTROYED,

SHÈ LÌ Zǐ, SHÌ ZHŪ Fǎ KōNG XIÀNG, BÙ SHĒNG BÚ MIÈ,
舍利子，是諸法空相，不生不滅，

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt,

NOT DEFILED, NOT PURE; AND THEY NEITHER INCREASE NOR DIMINISH.

BÚ GÒU BÚ JÌNG, BÙ ZĒNG BÙ JIǎN.

不垢不淨，不增不減。

Bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

THEREFORE, IN EMPTINESS THERE IS NO FORM, FEELING, COGNITION, FORMATION, OR CONSCIOUSNESS;

SHÌ Gù KōNG ZHōNG Wú Sè,

是故空中無色，

Wú SHòU XIǎNG XÍNG SHí,

無受想行識，

Thị cõi không trung vô sắc; vô thọ, tưởng, hành, thức;

NO EYES, EARS, NOSE, TONGUE, BODY, OR MIND; NO SIGHTS, SOUNDS, SMELLS, TASTES, OBJECTS OF TOUCH, OR DHARMAS;

Wú YǎN ĚR BÍ SHé SHēn Yì,

無眼耳鼻舌身意，

Wú Sè Shēng Xiāng Wèi Chù Fǎ.

無色聲香味觸法。

Vô nhãm, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

NO FIELD OF THE EYES UP TO AND INCLUDING NO FIELD OF MIND CONSCIOUSNESS;

Wú YǎN Jiè, Nǎi Zhì Wú Yì Shí Jiè.

無眼界，乃至無意識界。

Vô nhãm giới, nãi chí vô ý thức giới;

AND NO IGNORANCE OR ENDING OF IGNORANCE,

WÚ WÚ MÍNG, YÌ WÚ WÚ MÍNG JÌN.

無無明，亦無無明盡。

Vô vô minh, diệc vô vô minh tận.

UP TO AND INCLUDING NO OLD AGE AND DEATH OR ENDING OF OLD AGE AND DEATH.

Nǎi zhì wú lǎo sǐ, yì wú lǎo sǐ jìn.

乃至無老死，亦無老死盡。

Nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận.

THERE IS NO SUFFERING, NO ACCUMULATING, NO EXTINCTION, AND NO WAY, AND NO UNDERSTANDING AND NO ATTAINING.

Wú kǔ jí miè dào, wú zhì yì wú dé.

無苦集滅道，無智亦無得。

Vô Khổ-Tập-Diệt-Đạo, vô trí diệc vô đắc.

BECAUSE NOTHING IS ATTAINED, THE BODHISATTVA THROUGH RELIANCE ON PRAJNA PARAMITA IS UNIMPEDED IN HIS MIND.

Yǐ wú suǒ dé gù, pú tí sà duō,

以無所得故，菩提薩埵。

Yǐ bō ré bō luó mì duō gù, xīn wú guà ài.

依般若波羅蜜多故，心無罣礙。

Dĩ vô sở đắc cõ, Bồ Đề Tát Đỏa. Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cõ, tâm vô quái ngại.

BECAUSE THERE IS NO IMPEDIMENT, HE IS NOT AFRAID, AND HE LEAVES DISTORTED DREAM-THINKING FAR BEHIND. ULTIMATELY NIRVANA!

Wú guà ài gù, wú yǒu kǒng bù,

無罣礙故，無有恐怖，

Yuǎn lí diān dǎo mèng xiǎng. jiū jìng niè pán.

遠離顛倒夢想。究竟涅槃。

Vô quái ngại cõ, vô hữu khủng bố, viễn ly đên đảo mộng tưởng. Cứu cánh Niết Bàn.

ALL BUDDHAS OF THE THREE PERIODS OF TIME THROUGH RELIANCE ON PRAJNA PARAMITA ATTAIN ANUTTARA-SAMYAK-SAMBODHI.

SĀN SHÌ ZHŪ FÓ, YĪ BŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUō GÙ,
三世諸佛○，依般若波羅蜜多故，

DÉ Ē NÒU DUō LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ.
得阿耨多羅三藐三菩提。

**Tam thế chư Phật, y Bát Nhã Ba La Mật Đa cõ, đắc A
Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

THEREFORE KNOW THAT PRAJNA PARAMITA IS A GREAT SPIRITUAL MANTRA, A GREAT BRIGHT MANTRA, A SUPREME MANTRA, AN UNEQUALED MANTRA.

GÙ ZHī BŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUō, SHÌ DÀ SHÉN ZHÒU,
故知般若波羅蜜多，是大神咒，

SHÌ DÀ MÍNG ZHÒU, SHÌ WÚ SHÀNG ZHÒU,
是大明咒，是無上咒，

SHÌ WÚ DĚNG DĚNG ZHÒU,
是無等等咒。

**Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại
minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,**

IT CAN REMOVE ALL SUFFERING; IT IS GENUINE AND NOT FALSE.

NÉNG CHÚ YÍ QIÈ KÜ, ZHĒN SHÍ BÙ XŪ.
能除一切苦，真實不虛。
Năng trừ nhứt thiết khổ, chân thật bất hư.

THAT IS WHY THE MANTRA OF PRAJNA PARAMITA WAS SPOKEN.
RECITE IT LIKE THIS:

GÙ SHUō BŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUō ZHÒU.
故說般若波羅蜜多咒。

JÍ SHUō ZHÒU YUĒ:
即說咒曰○。

**Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú. Tức thuyết chú
viết:**

GATÉ GATÉ PARAGATÉ PARASAMGATÉ BODHI SVAHA!

JIĒ DÌ JIĒ DÌ, BŌ LUÓ JIĒ DÌ,
揭諦 揭諦，波羅 揭諦，

BŌ LUÓ SĒNG JIĒ DÌ, PÚ TÍ SĀ PÓ HĒ.
波羅 ◎僧 揭諦，菩提薩婆訶。

Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đê tát
bà ha.

MAHA Prajna PARAMITA ! (3x)

MÓ HĒ BŌ RĚ BŌ LUÓ MÌ DUŌ !

摩訶 ◎₃般若 波羅蜜多 ◎_{1,3} (3x)

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa !

(3x)

Praise Of Maitreya Buddha

MÍ LÈ ZÀN 彌 勒 讚 Di Lặc Tán

IN THE PAST HE WAS THE IMMORTAL WISDOM LIGHT.

GUÒ QÙ CÉNG ZUÒ ZHÌ GUĀNG XIĀN,
過 去 曾 做 智 光 仙○ ,
Quá khứ tǎng tõ trí quang tiên.

HIS SAMADHI OF GREAT KINDNESS IS WONDERFUL BEYOND EXPRESSION.

DÀ CÍ SĀN MÈI MIÀO NÁN XUĀN.
大 慈 三 眇 妙 難 宣 。
Đại từ tam muội diệu nan tuyên.

BORN IN THE SOUTH, IN A COUNTRY OF ADORNMENT CALLED SEA SHORE,

ZHUĀNG YÁN NÁN YǒU HǎI ÀN GUÓ,
莊 嚴 南 有 海 岸 國 ,
Trang nghiêm Nam Hữu Hải Ngạn Quốc,

HE ASCENDED TO THE TUSHITA HEAVEN, AND BUDDHA IN HIS NEXT LIFE HE'LL BE.

Bǔ CHÙ SHÀNG SHĒNG DōU SHUÀI TIĀN.
補 處 上 生 兜 率 天 。
Bổ xứ Thượng Sanh Đâu Suất Thiên.

WITH PERFECTED MIND AND CONSCIOUSNESS WHOSE BRIGHTNESS SPANS THE REALMS OF THE TEN DIRECTIONS,

XīN SHÌ YUÁN MÍNG SHÍ FĀNG JIÈ,
心 識 圓 明 十 方 界 ,
Tâm thức viên minh thập phương giới,

THE MERIT AND VIRTUE CULTIVATED IN HIS NATURE HE SIMULTANEOUSLY
FULFILLED.

XÌNG XIŪ GōNG DÉ YÍ SHÍ YUÁN.
性 修 功 德 一 時 圓 。
Tánh tu công đức nhất thời viên.

MANY ARE THOSE WHO OBTAIN REBIRTH IN THE INNER COURTYARD,

Jǐ DUŌ NÈI YUÀN WĀNG SHĒNG BÈI,
幾 多 內 院 上 生 輩 ,
Kỷ đa nội viện vãng sanh bối,

AS THEY ASSEMBLE AT THE DRAGON-FLOWER ASSEMBLY AND FIRST RECEIVE A
PREDICTION.

HUÌ Qǐ Lóng HUÁ SHÒU JÌ XIĀN.
會 啟 龍 華 授 記 先 。
Hội khai Long Hoa thọ ký tiên.

HOMAGE TO THE HONORED MAITREYA BUDDHA WHO DWELLS IN THE INNER
COURTYARD OF THE TUSHITA HEAVEN, WHO WITH TEN THOUSAND VIRTUES
REPLETE, WAITS TO BECOME BUDDHA IN HIS NEXT LIFE.

NÁ MÓ DōU SHUÀI NÈI YUÀN, WÀN DÉ ZHōU YUÁN.
南 無 兜 率 內 院○, 萬 得 周 圓 。
Nam mô Đâu Suất Nội Viện, vạn đức chu viên.

Wèi Jū Bǔ Chù Dāng Lái Xià Shēng Mí Lè Zūn Fó.
位 居 捕 處 當 來 下 生 彌 勒 尊 佛○
Vị cư bổ xứ Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

HOMAGE TO THE HONORED MAITREYA BUDDHA, SOON TO BE BORN IN THE
WORLD. (*Recite while circle-ambulating*)

NÁ MÓ DĀNG LÁI XIÀ SHĒNG MÍ LÈ ZŪN FÓ.
南 無 當 來 下 生 彌 勒 尊 佛 。 (繞念)
Nam mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.
(niệm Phật và đi nhiều)

Universal Bowing

BÀI YUÀN

拜願

Bái Nguyện

- HOMAGE TO OUR ORIGINAL TEACHER SHAKYAMUNI BUDDHA. (3x)
NÁ MÓ BĚN SHĪ SHÌ JIĀ MÓU NÍ FÓ.
南無本師釋迦牟尼佛。 (3x)
Nam-mô Bổn-Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật. (3x)
- HOMAGE TO THE HONORED MAITREYA BUDDHA, SOON TO BE BORN IN THE WORLD. (12x)
NÁ MÓ DĀNG LÁI XIÀ SHĒNG MÍ LÈ ZŪN FÓ.
南無當來下生彌勒尊佛。 (12x)
Nam mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. (12x)
- HOMAGE TO MANJUSHRI BODHISATTVA. (3x)
NÁ MÓ WÉN SHŪ SHÌ LÌ PÚ SÀ.
南無文殊師利菩薩。 (3x)
Nam-mô Văn Thủ Sư Lợi Bồ Tát. (3x)
- HOMAGE TO UNIVERSAL WORTHY BODHISATTVA. (3x)
NÁ MÓ Pǔ XIÁN PÚ SÀ.
南無普賢菩薩。 (3x)
Nam-mô Phổ Hiền Bồ Tát. (3x)
- HOMAGE TO THE BODHISATTVAS OF THE TEN DIRECTIONS. (3x)
NÁ MÓ SHÍ FĀNG PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ.
南無十方菩薩摩訶薩。 (3x)
Nam-mô Thập Phương Bồ Tát Ma Ha Tát. (3x)

Three Refuges

SĀN GUĪ YĪ

三皈依

Tam Quy Y

TO THE BUDDHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS
UNDERSTAND THE GREAT WAY PROFOUNDLY, AND BRING FORTH THE
BODHI MIND. (*bow*)

ZÌ GUĪ YĪ FÓ, DĀNG YUÀN ZHÒNG SHĒNG,
自皈依佛○，當願衆生，

Tǐ JIĚ DÀ DÀO, FĀ WÚ SHÀNG XĪN.
體解大道，發無上心○。(*拜*)

Tự quy-y Phật, đương nguyện chúng-sanh, thể giải đại-
đạo, phát vô-thương tâm. (*lạy*)

TO THE DHARMA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS
DEEPLY ENTER THE SUTRA TREASURY, AND HAVE WISDOM LIKE THE SEA.
(*bow*)

ZÌ GUĪ YĪ Fǎ, DĀNG YUÀN ZHÒNG SHĒNG,
自皈依法○，當願衆生，

SHĒN RÙ JīNG ZÀNG, ZHÌ HUÌ RÚ Hǎi.
深入經藏，智慧如海○。(*拜*)

Tự quy-y Pháp, đương nguyện chúng-sanh, thâm nhập
kinh-tạng, trí huệ như hải. (*lạy*)

TO THE SANGHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS
FORM TOGETHER A GREAT ASSEMBLY (*bow*). ONE AND ALL IN HARMONY
(*half-bow*).

ZÌ GUĪ YĪ SĒNG, DĀNG YUÀN ZHÒNG SHĒNG, Tǒng Lǐ
自皈依僧○，當願衆生，統理

DÀ ZHÒNG, YÍ QIÈ WÚ ÀI. HÉ NÁN SHÈNG ZHÒNG.
大衆○，一切無礙○。和南聖衆○(問訊)

Tự quy-y Tăng, đương nguyện chúng-sanh, thống-lý đại
chúng, nhứt thiết vô ngại (*lạy*). Hòa nam thánh chúng (*vái*).

Verse for Transferring the Merit and Virtues

HUÍ XIÀNG GōNG DÉ 迥 向 功 德
HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC

I DEDICATE THE MERIT AND VIRTUE FROM...

Gōng DÉ SHū SHèng Héng,
◦ ◦ 功 德 殊 勝 行◎ ,
Công đức thù thắng hạnh,

WITH ALL ITS SUPERIOR, LIMITLESS BLESSINGS,

WÚ BIĀN SHèNG Fú JIē HUÍ XIÀNG.
無 邊 勝 福 皆 迥 向 。
Vô biên thắng phước giai hồi hướng.

WITH THE UNIVERSAL VOW THAT ALL LIVING BEINGS SUNK IN DEFILEMENT,

Pǔ YUÀN CHÉN Nì ZHŪ ZHÒNG SHēng,
普 諸 沉 溺 諸 衆 生 ,
Phổ nguyện trầm nê chư chúng sanh,

WILL QUICKLY GO TO THE LAND OF THE BUDDHA OF LIMITLESS LIGHT.

Sù Wǎng Wú LIàng GUāng Fó CHà.
速 往 無 量 光 佛 刹 。
Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật Sát.

ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THREE PERIODS OF TIME,
ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS, MAHA PRAJNA PARAMITA !

SHí FĀNG SĀN SHÌ YÍ QIÈ FÓ,
十 方 三 世 一 切 佛◎ ,
Thập phương tam thế nhất thiết Phật

YÍ QIÈ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ,
一 切 菩 薩 摩 詞 薩 ,
Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát

MÓ HĒ BŌ RĚ BŌ LUÓ MÌ!
摩◎ 詞 般 若 波◎ 羅 蜜◎ !
Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật !